

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2022/DS-ST**

Ngày: 29-4-2022

V/v: “*Tranh chấp*”

Hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Xuân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Lộc

2. Ông Nguyễn Thế Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Mạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2021, về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 129/2022/QĐST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1981

Địa chỉ: ấp P, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (*xin vắng mặt*).

2. Bị đơn:

2.1 Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970.

2.2 Anh Nguyễn Minh P, sinh năm 1993.

2.3 Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1998.

Cùng địa chỉ: ấp N, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà T trình bày:

Vào ngày 02/10/2018, bà có cho bà N vay số tiền 175.000.000đồng (*Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng*), bà N có viết giấy vay nợ và cam kết thời hạn trả nợ là 01 năm, hai bên thỏa thuận lãi suất 3% nhưng Nguyễn Thị N (gọi tắt là bà N) không trả lãi. Đến hạn trả nợ bà N tiếp tục xin gia hạn thời gian trả nợ nhưng

bà yêu cầu cả bà N và các con là anh Nguyễn Minh P (gọi tắt là anh P), chị Nguyễn Thị Thu T (gọi tắt là chị T) cam kết cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà. Tại Giấy xác nhận nợ ngày 24/10/2018, bà N, anh P, chị T đã xác nhận còn nợ của bà số tiền 175.000.000đồng (*Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng*), thời gian trả nợ ngày 24/11/2018, ngoài ra hai bên có thỏa thuận bằng miệng hàng tháng trả lãi 3% nhưng hiện bà N chưa trả lãi cho bà. Đến ngày 24/11/2018 mẹ con bà N tiếp tục lẩn tránh không có thiện chí trả nợ nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N, anh P, chị T có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc là 175.000.000đồng và lãi suất theo quy định kể từ ngày 24/11/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính là 91.503.000đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 266.503.000đồng (*Hai trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm lẻ ba nghìn đồng*).

Bà xác định chỉ yêu cầu bà N, anh P, chị T có trách nhiệm liên đới trả nợ. Bà đề nghị không đưa chồng bà tham gia tố tụng vì đây là khoản tiền cá nhân không dùng vào mục đích hôn nhân.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh P, chị Nguyễn Thị Thu T đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh P, chị Nguyễn Thị Thu T vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn không chấp hành đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh P, chị Nguyễn Thị Thu T phải trả cho bà Trần Thị Kim T số tiền nợ gốc 175.000.000đ và lãi theo quy định tại Điều 466, Điều 468 luật Dân sự. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Trần Thị Kim T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh P, chị Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền đã vay theo các Giấy biên nhận nhận tiền các bên đã ký nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng Dân sự xác định bà Trần Thị Kim T là nguyên đơn; Bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh P, chị Nguyễn Thị Thu T là bị đơn trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào Biên bản xác minh được Công an xã Gia Tân 3 cung cấp bị đơn bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh P, chị Nguyễn Thị Thu T có đăng ký hộ khẩu và cư trú tại ấp G, xã GT3, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T .

[3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là Trần Thị Kim T có làm đơn xin được vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thông báo hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật, nhưng bà N, anh P , chị T vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy:

[4.1] Đối với số tiền gốc: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án không làm việc được với bà N, anh P , chị T nhưng căn cứ vào Giấy biên nhận nợ lập ngày 24/10/2018 do bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh P, chị Nguyễn Thị Thu T ký, ghi rõ họ tên và các chứng cứ khác thể hiện tại hồ sơ đã có đủ cơ sở xác định vào ngày 15/7/2017 bà Trần Thị Kim T có cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền 175.000.000đồng hẹn 01 năm sau sẽ trả nợ, đến ngày 24/10/2018 do không có tiền trả nợ nên bà N , anh P , chị T cùng viết Giấy Biên nhận nợ xác nhận còn nợ bà T 175.000.000đồng và cam kết đến ngày 24/11/2018 sẽ trả hết nợ nhưng vẫn không thực hiện. Căn cứ Giấy biên nhận nợ ngày 24/10/2018 theo đó các bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 24/11/2018 cho đến thời điểm xét xử thì bà N, anh P , chị T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã niêm yết chứng cứ khởi kiện và các thủ tục tố tụng theo quy định nhưng bà N , anh P, chị T vẫn không có ý kiến phản hồi, cố tình vắng mặt, do vậy nên xem như bà N , anh P , chị T đã từ chối cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và mặc nhiên thừa nhận nợ. Do vậy, việc bà T yêu cầu buộc bà N , anh P , chị T phải trả số tiền gốc 175.000.000đồng là có cơ sở.

[4.2] Đối với yêu cầu lãi suất: Theo bà T trình bày mặc dù cho bà N vay tiền vào ngày 15/4/2017 nhưng đến ngày 24/10/2018 bà gia hạn khoản vay cho bà N, anh P, chị T thêm 01 tháng nên bà chỉ yêu cầu trả lãi từ ngày 24/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Khi vay hai bên có thỏa thuận trả lãi 3%/tháng nhưng trên thực tế bà vẫn chưa nhận khoản lãi nào. Ngoài lời trình bày bà N không cung cấp được chứng cứ bị đơn thừa nhận trả lãi nên không có cơ sở xác định các bên có thỏa thuận trả lãi. Căn cứ khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự xác định đây là hợp đồng vay không có lãi có kỳ hạn. Thời

gian tính lãi trong hạn từ ngày 24/11/2018 đến ngày 29/4/2022 là 41 tháng 05 ngày, cụ thể: $175.000.000đ \times 0.833\% \times 41 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} = 60.011.000đ$ ồng.

Từ nhận định trên, căn cứ theo qui định tại Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị Kim T. Buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh P, chị Nguyễn Thị Thu T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 235.011.000đồng (*Hai trăm ba mươi lăm triệu, không trăm mười một nghìn đồng*), trong đó nợ gốc là 175.000.000đồng và nợ lãi là 60.011.000đồng.

[5] Về án phí DSST: Bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh P, chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 13.325.000đồng án phí; Bà Trần Thị Kim T được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Bà Trần Thị Kim T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 39, Điều 203, Điều 207, Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T. Buộc bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh P, chị Nguyễn Thị Thu T phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Trần Thị Kim T tổng số tiền 235.011.000đồng (*Hai trăm ba mươi lăm triệu, không trăm mười một nghìn đồng*), trong đó nợ gốc là 175.000.000đồng (*Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng*) và nợ lãi là 60.011.000đồng (*Sáu mươi triệu, không trăm mười một nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí DSST: Bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh P, chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 11.750.500đồng án phí (*Mười một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn, năm trăm đồng*); Bà Trần Thị Kim T được nhận lại số tiền 7.400.000đồng (*Bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí bà đã nộp tại Biên lai thu số 0006625 ngày 09/4/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T .

Bà Trần Thị Kim T, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh P, chị Nguyễn Thị Thu T vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T
- Lưu HS, VP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Thanh Xuân